

BẢN SAO

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG NAI - KRATIE

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(Đã được kiểm toán)

Chứng thực bản sao đúng với bản chính
Số chứng thực 21667 quyền số 08-SCT/BSNgày 19 tháng 08 năm 2015
Tại UBND Phường Nguyễn Thái Bình
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Chí Việt

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Đồng Nai – Kratie, tên giao dịch quốc tế Dong Nai - Kratie Rubber Joint – Stock Company (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Nai - Kratie hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 3601014972 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, đăng ký lần đầu ngày 12/5/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 18/9/2013.

Công ty có trụ sở chính đặt tại: Số 13, ấp Trung tâm, đường số 3, xã Xuân Lập, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lỗ của cổ đông của công ty mẹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty là 2.913.081.481 đồng (lỗ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 là 870.042.484 đồng)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Ngô Toàn	Chủ tịch
Ông Phạm Văn Hằng	Ủy viên
Ông Ngô Minh Lãng	Ủy viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Thanh	Trưởng ban
Bà Trần Thị Lý	Thành viên
Ông Hồ Hữu Nghĩa	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Ngô Toàn	Tổng Giám đốc
--------------	---------------

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

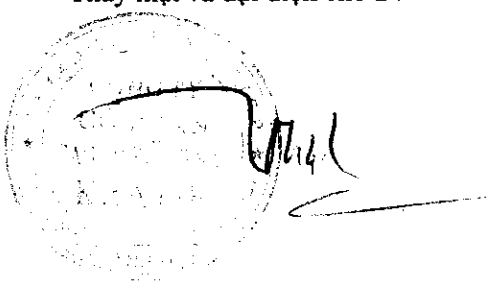
Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Ngô Toàn

Tổng Giám đốc

Đồng Nai, Việt Nam

Ngày 15 tháng 01 năm 2015

Số: 0626/BCKT/TC/NV6

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Nai - Kratie

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Nai - Kratie được lập ngày 15/01/2015, từ trang 6 đến trang 24, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Nai - Kratie tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình Bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



BÙI ĐỨC VINH

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0654 - 2013
- 126 - 1

LÊ THỊ VÂN ANH

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2472 - 2013
- 126 - 1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**

Hà nội, Ngày 20 tháng 01 năm 2015



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Tài sản	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - Tài sản ngắn hạn		96.978.664.823	86.844.088.973
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	36.502.089.494	27.581.356.308
1. Tiền		26.502.089.494	27.581.356.308
2. Các khoản tương đương tiền		10.000.000.000	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		23.596.614.506	23.601.346.721
1. Phải thu của khách hàng		0	0
2. Trả trước cho người bán		0	366.657.480
5. Các khoản phải thu khác	V.02	23.596.614.506	23.234.689.241
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)		0	0
IV. Hàng tồn kho		18.423.654.165	19.121.726.103
1. Hàng tồn kho	V.03	18.423.654.165	19.121.726.103
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác		18.456.306.658	16.539.659.841
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ		16.899.960.781	15.271.811.550
3. Thuế và các khoản phải thu khác của Nhà nước	V.04	16.627.011	16.627.011
4. Tài sản ngắn hạn khác	V.05	1.539.718.866	1.251.221.280
B - Tài sản dài hạn		972.795.542.567	846.453.750.107
I. Các khoản phải thu dài hạn		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng		0	0
4. Phải thu dài hạn khác		0	0
II. Tài sản cố định		969.989.939.845	842.704.961.124
1. Tài sản cố định hữu hình	V.06	11.678.320.656	19.722.790.500
- Nguyên giá		49.181.577.980	48.582.450.860
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(37.503.257.324)	(28.859.660.360)
2. Tài sản cố định thuê tài chính		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	V.07	102.204.991	139.055.049
- Nguyên giá		210.392.000	209.972.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(108.187.009)	(70.916.951)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.08	958.209.414.198	822.843.115.575
III. Bất động sản đầu tư		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		0	0
V. Lợi thế thương mại		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác		2.805.602.722	3.748.788.983
1. Chi phí trả trước dài hạn	V.09	1.740.540.742	2.694.254.303
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		0	0
3. Tài sản dài hạn khác	V.10	1.065.061.980	1.054.534.680
Tổng cộng tài sản		1.069.774.207.390	933.297.839.080

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

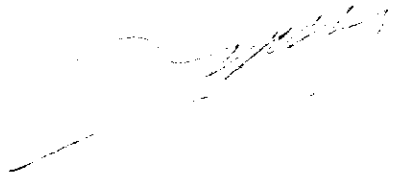
Đơn vị tính: VND

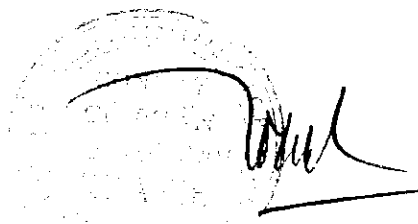
Nguồn vốn	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - Nợ phải trả		315.366.672.817	289.569.647.190
I. Nợ ngắn hạn		9.339.072.817	8.784.047.190
1. Vay và nợ ngắn hạn		0	0
2. Phải trả người bán		504.592.500	0
3. Người mua trả tiền trước		0	0
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.11	8.459.790.810	8.390.051.616
5. Phải trả công nhân viên		0	0
6. Chi phí phải trả	V.12	354.289.507	373.595.574
7. Phải trả nội bộ		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	V.13	20.400.000	20.400.000
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		0	0
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		0	0
II. Nợ dài hạn		306.027.600.000	280.785.600.000
1. Phải trả dài hạn người bán		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ		0	0
3. Phải trả dài hạn khác		0	0
4. Vay và nợ dài hạn	V.14	306.027.600.000	280.785.600.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện		0	0
B - Vốn chủ sở hữu		754.407.534.573	643.728.191.890
I. Vốn chủ sở hữu	V.15	754.407.534.573	643.728.191.890
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		708.000.000.000	600.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu		0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		50.586.038.311	45.088.760.349
7. Quỹ đầu tư phát triển		0	0
8. Quỹ dự phòng tài chính		0	0
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(4.178.503.738)	(1.360.568.459)
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		0	0
1. Nguồn kinh phí		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		0	0
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số		0	0
Tổng cộng nguồn vốn		1.069.774.207.390	933.297.839.080

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
+ Đồng đô la mỹ (USD)		359.002,46	653.294,01
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			


Người lập biểu
Hồ Văn Hà
Đồng Nai, Việt Nam
Ngày 15 tháng 01 năm 2015


Kế toán trưởng
Huỳnh Văn Tư


Tổng Giám đốc
Ngô Toàn

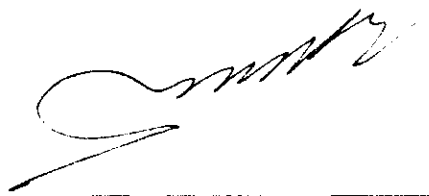
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2014

Đơn vị tính : VND

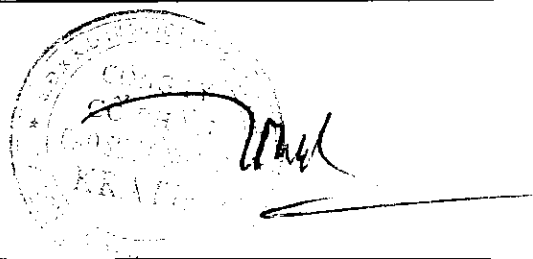
Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		116.903.473	1.693.798.861
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	V.16	116.903.473	1.693.798.861
4. Giá vốn hàng bán	V.17	116.460.407	1.640.207.147
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		443.066	53.591.714
6. Doanh thu hoạt động tài chính	V.18	952.642.327	1.281.246.421
7. Chi phí tài chính	V.19	1.282.322.750	0
- Trong đó: Chi phí lãi vay		567.732.530	0
8. Chi phí bán hàng		0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		2.587.724.080	2.248.925.609
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(2.916.961.437)	(914.087.474)
11. Thu nhập khác	V.20	12.301.996	131.868.345
12. Chi phí khác	V.21	8.422.040	87.823.355
13. Lợi nhuận khác		3.879.956	44.044.990
14. Lãi/lỗ trong công ty liên kết, liên doanh		0	0
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(2.913.081.481)	(870.042.484)
16.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành		0	0
16.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(2.913.081.481)	(870.042.484)
17.1 Lợi ích cổ đông thiểu số		0	0
17.2 Các khoản trừ vào lợi nhuận sau thuế		0	0
17.3 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		(2.913.081.481)	(870.042.484)
18. Lãi/lỗ cơ bản trên cổ phiếu	V.22	(41)	(15)



Người lập biểu
Hồ Văn Hà
Đồng Nai, Việt Nam
Ngày 15 tháng 01 năm 2015



Kế toán trưởng
Huỳnh Văn Tư



Tổng Giám đốc
Ngô Toàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT NĂM 2014

Theo phương pháp trực tiếp

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX kinh doanh			
1. Thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	116.903.473	1.484.484.028
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	0	(712.940.928)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(631.594.000)	(563.819.000)
4. Tiền chi trả lãi	04	(21.328.942.868)	(20.749.562.324)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	0	0
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	21.171.418.221	26.652.048.645
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07	(13.263.883.163)	(17.260.194.491)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	20	(13.936.098.337)	(11.149.984.070)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(106.656.729.667)	(128.141.048.932)
2. Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	0	131.868.345
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	281.940.555	710.204.053
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(106.374.789.112)	(127.298.976.534)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	108.000.000.000	100.000.000.000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	21.240.000.000	42.146.500.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	0	0
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	129.240.000.000	142.146.500.000
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50	8.929.112.551	3.697.539.396
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TỒN ĐẦU NĂM	60	27.581.356.308	24.599.754.308
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(8.379.365)	(715.937.396)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TỒN CUỐI NĂM	70	36.502.089.494	27.581.356.308

Người lập biểu

Hồ Văn Hà

Đồng Nai, Việt Nam

Ngày 15 tháng 01 năm 2015

Kế toán trưởng

Huỳnh Văn Tư

Tổng Giám đốc

Ngô Toàn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Năm 2014****I. THÔNG TIN CHUNG****Hoạt động**

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Nai - Kratie (tên tiếng Anh là Dong Nai - Kratie Rubber Joint – Stock Company) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 3601014972 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, đăng ký lần đầu ngày 12/5/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 18/9/2013.

Hoạt động chính của Công ty gồm:

- Bán buôn vật tư nông nghiệp, bán buôn phân bón, hóa chất (trừ hóa chất độc hại thuộc danh mục cấm);
- Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét (hoạt động ngoài tỉnh);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Trồng cây hàng năm khác (trồng cây nông nghiệp);
- Khai thác gỗ (khai thác sản phẩm từ cây cao su và cây nông nghiệp);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (xây dựng công trình công nghiệp);
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (sản xuất sản phẩm từ gỗ);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Bán mô tô, xe máy;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (hoạt động ngoài tỉnh);
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch (sản phẩm từ cây cao su và cây nông nghiệp);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (bán buôn sản phẩm từ gỗ);
- Trồng cây cao su;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (kinh doanh khách sạn);
- Đại lý du lịch (kinh doanh du lịch sinh thái);
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ./.

Công ty có trụ sở chính: Số 13, ấp Trung tâm, đường số 3, xã Xuân Lập, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai.

Điện thoại: 061.3643103

Fax: 061.3643151

Email: ctycpsdnkratie@yahoo.com.vn

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 708.000.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 70.800.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần.

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật: Ông Ngô Toàn – Tổng Giám đốc (sinh ngày 25/8/1959; Dân tộc Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 270160641 do Công an tỉnh Đồng Nai cấp ngày 22/7/2004; Địa chỉ thường trú: G6, ấp 2, xã Bàu Cạn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

Công ty con

Tại thời điểm lập Báo cáo này, Công ty có các công ty con như sau :

STT	Tên công ty và địa chỉ	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu
1	Công ty TNHH Phát triển Cao su Đồng Nai Kratie	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su	100%

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp được quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT - BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính v/v Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định khác có liên quan về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty đã áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 07 - Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản ngắn hạn khác

Tài sản ngắn hạn khác của Công ty được phản ánh bao gồm chi phí trả trước, chi phí chờ kết chuyển, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước, các khoản tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------|-------------|
| • Phương tiện vận tải | 03 - 06 năm |
| • Thiết bị văn phòng | 03 - 05 năm |
| • Phần mềm quản lý | 04 năm |

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính khác

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản và các khoản công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Phương pháp xác định doanh thu

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

14. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính : VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	1.860.350.735	2.510.491.265
Tiền gửi ngân hàng	24.641.738.759	25.070.865.043
Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	0
Cộng	36.502.089.494	27.581.356.308

02. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu lãi tiền gửi	2.500.000	0
Phải thu Công ty Cam Import Exprort Corporation	8.135.911.159	8.055.494.076
Phải thu Văn đoàn đại diện - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam chi phí tư vấn đất	8.398.543.799	8.189.314.799
Phải thu Công ty TNHH Phát triển cao su Đồng Nai Cambodia	2.549.520.000	2.524.320.000
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đông Bắc	4.249.200.000	4.207.200.000
Phải thu DNTN Thành Tiên	260.939.548	258.360.366
Cộng	23.596.614.506	23.234.689.241

03. Hàng tồn kho

	Cuối năm	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	951.171.947	1.709.837.213
Công cụ, dụng cụ	172.884.014	283.503.434
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	17.299.598.204	17.128.385.456
Cộng giá gốc hàng tồn kho	18.423.654.165	19.121.726.103

04. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Cuối năm	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	0	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.627.011	16.627.011
Tiền thuê đất	0	0
Cộng	16.627.011	16.627.011

05. Tài sản ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn	5.948.880	0
Tạm ứng	1.533.769.986	1.245.331.200
Tài sản thiếu chờ xử lý	0	5.890.080
Cộng	1.539.718.866	1.251.221.280

06. Tài sản cố định hữu hình Chi tiết xem Phụ lục 01 kèm theo

07. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

<i>Khoản mục</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm kế toán</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	0	209.972.000	209.972.000
- Mua trong năm	0	0	0
- Chuyển số dư và trình bày lại	0	0	0
- Tăng do chuyển đổi báo cáo	0	420.000	420.000
- Tăng khác	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0
Số dư cuối năm	0	210.392.000	210.392.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	0	70.916.951	70.916.951
- Khấu hao trong năm	0	37.165.068	37.165.068
- Tăng do chuyển đổi báo cáo	0	104.990	104.990
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0
Số dư cuối năm	0	108.187.009	108.187.009
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
- Tại ngày đầu năm	0	139.055.049	139.055.049
- Tại ngày cuối năm	0	102.204.991	102.204.991

08. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Cuối năm	Đầu năm
Vườn cây năm 2008	17.026.299.009	15.979.033.110
Vườn cây năm 2009	164.504.441.103	147.445.556.233
Vườn cây năm 2010	328.545.873.652	286.525.537.022
Vườn cây năm 2011	359.317.206.286	302.957.201.952
Vườn cây năm 2012	79.375.526.174	64.253.460.266
Vườn cây năm 2014	2.001.334.957	0
Công trình nhà máy sản xuất chế biến mủ cao su	4.420.481.428	2.693.908.446
Các công trình khác	3.018.251.589	2.988.418.546
Cộng	958.209.414.198	822.843.115.575
09. Chi phí trả trước dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	666.899.797	1.575.855.044
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	157.679.951	345.100.629
Chi phí thuế trước bạ	898.747.867	760.802.070
Phí bảo hiểm xe	17.213.127	12.496.560
Cộng	1.740.540.742	2.694.254.303
10. Tài sản dài hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
Đặt cọc theo hợp đồng kinh tế xin cấp đất dự án	974.766.480	965.131.680
Đặt cọc thuê nhà	90.295.500	89.403.000
Cộng	1.065.061.980	1.054.534.680
11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
Thuế dịch vụ hợp đồng thuê ngoài	8.454.990.810	8.381.201.616
Thuế thu nhập cá nhân	4.800.000	8.850.000
Cộng	8.459.790.810	8.390.051.616
12. Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả Ngân hàng SHB - CN Đồng Nai	333.044.357	0
Chi phí quản lý phải trả cho VP đại diện Tập đoàn CN Cao su Việt Nam tại Campuchia	0	373.595.574
Chi phí lãi vay phải trả Ngân hàng SHB - CN Phnom Penh	21.245.150	0
Cộng	354.289.507	373.595.574
13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
Các khoản phải trả khác	20.400.000	20.400.000
Cộng	20.400.000	20.400.000

14. Vay và nợ dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
1. Vay dài hạn	306.027.600.000	280.785.600.000
Vay dài hạn Ngân hàng SHB - CN Đồng Nai (*)	284.781.600.000	280.785.600.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội CN Phnom Penh (**)	21.246.000.000	0
2. Nợ dài hạn	0	0
Cộng	306.027.600.000	280.785.600.000

(*) Khoản vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số 090-2011-0077/HDDTDDDH-PN/SHBĐNAI ngày 16/02/2011; Hạn mức tín dụng: 18.256.000 USD; Mục đích vay: Bổ sung vốn thực hiện đầu tư dự án "Đầu tư dự án trồng cao su tại Campuchia"; Thời hạn cho vay: 15 năm; Lãi suất cho vay: tính theo thời điểm nhận nợ; Hình thức đảm bảo tiền vay: Vườn cây hình thành trên đất tọa lạc tại huyện Sambour, tỉnh Kratie, Vương quốc Campuchia. Tổng giá trị tài sản thế chấp có giá trị là 455.100.000.000 VND; Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 13.320.000 USD.

(**) Khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) chi nhánh Phnom Penh theo Hợp đồng tín dụng số 31/2013/HBTDTDH-PN/SHB.PPE - DONG NAI KRATIE ngày 15/12/2013; Hạn mức tín dụng: 7.500.000 USD; Mục đích vay: Triển khai đầu tư 1.990 hecta dự án trồng mới vườn cây cao su tại Xã Oukrieng, huyện Sambo, tỉnh Kratie, Vương quốc Campuchia; Thời gian vay: tối đa không quá thời hạn trong thư bảo lãnh của Ngân hàng SHB chi nhánh TP. Hồ Chí Minh; Lãi suất vay: 6%/năm, thay đổi 6 tháng/lần theo quy định của Ngân hàng SHB tại thời điểm điều chỉnh áp dụng đối với các Công ty thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam; Bảo đảm nợ vay: Bảo lãnh vay vốn số HCM030314OTGT298 phát hành ngày 03/03/2014 của Ngân hàng SHB chi nhánh TP. Hồ Chí Minh và thế chấp tài sản hình thành trong tương lai là toàn bộ 1.900 ha dự án trồng mới và chăm sóc vườn cây cao su tại Xã Oukrieng, huyện Sambo, tỉnh Kratie, Vương Quốc Campuchia.

15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng biến động vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	500.000.000.000	41.300.634.548	(41.983.047.287)	499.317.587.261
Tăng do góp vốn	100.000.000.000			100.000.000.000
Tăng do chuyển đổi báo cáo		3.788.125.801		3.788.125.801
Tăng điều chỉnh năm trước			41.492.521.312	41.492.521.312
Lỗ trong năm trước			(870.042.484)	(870.042.484)
Số dư cuối năm trước	600.000.000.000	45.088.760.349	(1.360.568.459)	643.728.191.890
Số dư đầu năm nay	600.000.000.000	45.088.760.349	(1.360.568.459)	643.728.191.890
Tăng do góp vốn	108.000.000.000			108.000.000.000
Tăng do chuyển đổi báo cáo		4.820.471.397	95.146.202	4.915.617.599
Lỗ trong năm nay			(2.913.081.481)	(2.913.081.481)
Tăng do điều chỉnh năm trước		676.806.565		676.806.565
Giảm do điều chỉnh năm trước				0
Số dư cuối năm nay	708.000.000.000	50.586.038.311	(4.178.503.738)	754.407.534.573

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	177.000.000.000	150.000.000.000
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	435.000.000.000	354.000.000.000
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	96.000.000.000	96.000.000.000
Cộng	708.000.000.000	600.000.000.000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	600.000.000.000	500.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	108.000.000.000	100.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	708.000.000.000	600.000.000.000

d- Cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	70.800.000	70.800.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	70.800.000	60.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	70.800.000	60.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại	0	0
- Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành	70.800.000	60.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	70.800.000	60.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

16. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thuần bán cây giống cao su và giống gỗ thấp	116.903.473	1.693.798.861
Cộng	116.903.473	1.693.798.861

17. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán cây giống cao su và giống gỗ thấp	116.460.407	1.640.207.147
Cộng	116.460.407	1.640.207.147

18. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	851.513.304	965.445.440
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	101.129.023	315.800.981
Cộng	952.642.327	1.281.246.421

19. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	567.732.530	0
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	714.590.220	0
Cộng	1.282.322.750	0
20. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ thanh lý tài sản	12.301.996	131.868.345
Cộng	12.301.996	131.868.345
21. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
Chi phí thanh lý tài sản	5.531.746	81.745.605
Chi phí khác	0	6.077.750
Tiền phạt hành chính	2.890.294	0
Cộng	8.422.040	87.823.355
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	(2.913.081.481)	(870.042.484)
Cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm	70.800.000	60.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(41)	(15)

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

01. Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

03. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

04. Công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	26.502.089.494	27.581.356.308	26.502.089.494	27.581.356.308
Các khoản phải thu khác	23.596.614.506	23.234.689.241	23.596.614.506	23.234.689.241
Cộng	50.098.704.000	50.816.045.549	50.098.704.000	50.816.045.549
B. Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	306.027.600.000	280.785.600.000	306.027.600.000	280.785.600.000
Phải trả cho người bán	504.592.500	0	504.592.500	0
Chi phí phải trả	354.289.507	373.595.574	354.289.507	373.595.574
Các khoản phải trả khác	20.400.000	20.400.000	20.400.000	20.400.000
Cộng	306.906.882.007	281.179.595.574	306.906.882.007	281.179.595.574

Công ty chưa đánh giá (chưa xác định được) giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với các tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Chỉ tiêu	Từ 01 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số đầu năm				
Vay và nợ	0	0	280.785.600.000	280.785.600.000
Chi phí phải trả	373.595.574	0	0	373.595.574
Các khoản phải trả khác	20.400.000	0	0	20.400.000
Cộng	393.995.574	0	280.785.600.000	281.179.595.574
Số cuối năm				
Vay và nợ	0	0	306.027.600.000	306.027.600.000
Phải trả cho người bán	504.592.500	0	0	504.592.500
Chi phí phải trả	354.289.507	0	0	354.289.507
Các khoản phải trả khác	20.400.000	0	0	20.400.000
Cộng	879.282.007	0	306.027.600.000	306.906.882.007

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

05. Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

06. Giao dịch với các bên liên quan**a. Các bên liên quan**

Trong năm 2014 và tại ngày 31/12/2014, bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Tên gọi	Địa điểm	Quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	Cổ đông
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	Công ty mẹ
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	TP. Hà Nội	Cổ đông

b. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Tên gọi	Nghiệp vụ	Số tiền
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Nhận vốn góp	27.000.000.000
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	Nhận vốn góp	81.000.000.000

c. Giao dịch với các thành viên chủ chốt

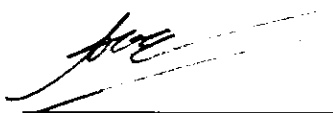
Thù lao Hội đồng Quản trị	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	0	0
Số phải trả trong năm	156.000.000	156.000.000
Số đã trả trong năm	(156.000.000)	(156.000.000)
Số còn phải trả cuối năm	0	0

07. Số liệu so sánh.

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

08. Phê duyệt và phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty được Ban Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 15/01/2015.



Người lập biểu

Hồ Văn Hà

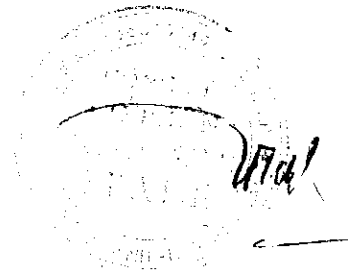
Đồng Nai, Việt Nam

Ngày 15 tháng 01 năm 2015



Kế toán trưởng

Huỳnh Văn Tư



Tổng Giám đốc

Ngô Toàn

 05102
 NG T
 HIỆM H
 TOÁN
 ĐỊNH
 TNA
 CÁN

BẢNG TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Phu lục: 01

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ /					
Số dư đầu năm	36.158.246.717	3.381.914.175	8.979.374.059	62.915.909	48.582.450.860
Mua trong năm	0	0	0	0	0
Đầu tư XDCB hoàn thành	94.573.170	0	0	78.785.692	173.358.862
Tăng do chuyển đổi báo cáo	360.963.672	33.761.266	72.579.251	0	467.304.189
Thanh lý, nhượng bán	(41.535.931)	0	0	0	(41.535.931)
Giảm khác	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	36.572.247.628	3.415.675.441	9.051.953.310	141.701.601	49.181.577.980
Giá trị hao mòn lũy kế /					
Số dư đầu năm	21.718.153.936	1.770.251.974	5.350.169.134	21.085.316	28.859.660.360
Khấu hao trong năm	6.982.095.713	389.317.015	1.019.618.811	12.738.790	8.403.770.329
Tăng do chuyển đổi báo cáo	216.809.865	17.672.225	43.425.663	0	277.907.753
Tăng do trình bày lại	4.249	(1.067.399)	0	1.063.150	0
Thanh lý, nhượng bán	(36.002.622)	0	0	0	(36.002.622)
Giảm khác	0	0	0	(2.078.496)	(2.078.496)
Số dư cuối năm	28.881.061.141	2.176.173.815	6.413.213.608	32.808.760	37.503.257.324
Giá trị còn lại /					
Tại ngày đầu năm	14.440.092.781	1.611.662.201	3.629.204.925	41.830.593	19.722.790.500
Tại ngày cuối năm	7.691.186.487	1.239.501.626	2.638.739.702	108.892.841	11.678.320.656

